PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

(Tiếp theo Công báo số 173 + 174)

PHỤ LỤC SỐ 04
MẪU VÀ GIẢI THÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán)

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

PHẦN A. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

I. Những thông tin chung về CTCK

Trong báo cáo tài chính năm, CTCK phải trình bày các thông tin chung sau:

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày..../..../..... và sửa đổi, bổ sung ngày..../..../.....:

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:
- Mục tiêu đầu tư:
- Hạn chế đầu tư của CTCK:
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

+ Danh sách các công ty con;

+ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

+ Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- .....

1.5. Ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc kỳ báo cáo tùy theo từng báo cáo tài chính;

1.6. Đơn vị tiền tệ dùng để lập báo cáo tài chính.

II. Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính riêng năm

1. Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu số B01 - CTCK)

1.1. Mục đích của Báo cáo tình hình tài chính riêng

Báo cáo tình hình tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của CTCK tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của CTCK theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của CTCK.

1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính riêng

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Trình bày báo cáo tài chính" từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đối với các CTCK do tính chất hoạt động nên các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.3. Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính riêng

- Căn cứ vào các số liệu trên sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết;

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước (N-1).

1.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính riêng năm

Phần: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

I. Tài sản tài chính (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 + Mã số 113 + Mã số 114+ Mã số 115 + Mã số 116 + Mã số 117 + Mã số 118 + Mã số 119 + Mã số 120 + Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 129.

Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 111)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền hiện có của CTCK tại thời điểm báo cáo, gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK, tiền mặt tại quỹ của CTCK, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của CTCK và các khoản tương đương tiền (Nếu có). Trong đó:

Tiền (Mã số 111.1)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của CTCK tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) của CTCK, tiền đang chuyển, Tiền gửi của Tổ chức phát hành và tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền" là tổng số dư Nợ của các TK 111 "Tiền mặt", TK 112 "Tiền gửi ngân hàng", TK 113 "Tiền đang chuyển" và TK 118 "Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán".

Các khoản tương đương tiền (Mã số 111.2)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 122 "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên Sổ chi tiết TK 122 gồm tiền gửi có kỳ hạn, thương phiếu... có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Mã số 112)

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm: Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng quyền, chứng chỉ lưu ký,... Các tài sản tài chính được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào Số dư Nợ của TK 121 "Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ" trên cơ sở bù trừ giữa Số dư Nợ TK 1211 - Giá mua cộng hoặc trừ (+/-) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính số dư Nợ hoặc Có TK 1212 - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 113)

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị của Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào Số dư Nợ của TK 122 "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên sổ Cái.

Các khoản cho vay (Mã số 114)

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị của các khoản cho vay bao gồm: Cho vay hoạt động margin, cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng, cho vay vì lỗi giao dịch, cho vay tài sản tài chính khác. Các khoản cho vay phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào Số dư Nợ của TK 123 "Các khoản cho vay" trên Sổ Cái.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (Mã số 115)

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS, bao gồm: Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, công cụ thị trường tiền tệ, tài sản tài chính phái sinh, cho vay, thế chấp,.... Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào Số dư Nợ của TK 124 "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên cơ sở bù trừ giữa Số dư Nợ TK 1241 - Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS cộng hoặc trừ (+/-) Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS số dư Nợ hoặc Có TK 1242 - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp (Mã số 116)

Là chỉ tiêu phản ánh khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" là số dư Có của TK 129 "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp".

Các khoản phải thu (Mã số 117)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Mã số 117 = Mã số 117.1 + Mã số 117.2 + Mã số 117.3 + Mã số 117.4.

Phải thu bán các tài sản tài chính (Mã số 117.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu về bán các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu về bán các tài sản tài chính" căn cứ vào tổng số dư Nợ của Tài khoản 1311 "Phải thu bán các tài sản tài chính" cộng (+) Số dư Nợ TK chênh lệch đánh giá lại hoặc trừ (-) số dư Có TK chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (Mã số 117.2)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị cổ tức, tiền lãi bán các tài sản tài chính, dự thu tiền lãi trái phiếu, các công cụ thị trường tiền tệ, tiền lãi nghiệp vụ Margin, nghiệp vụ ứng trước tiền bán, dự thu cổ tức được chia tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" căn cứ vào số dư Nợ các TK 132 "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Sổ chi tiết TK 132.

Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận (Mã số 117.3)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải thu cổ tức, tiền lãi trái phiếu, dự thu cổ tức được chia, dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền lãi nghiệp vụ Margin, nghiệp vụ ứng trước tiền bán, tiền lãi các công cụ thị trường tiền tệ khác phát sinh trong kỳ của CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi" căn cứ vào số dư Nợ TK 1321 "Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ" trên sổ chi tiết TK 1321.

Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận (Mã số 117.4)

Chỉ tiêu này phản ánh số dự thu cổ tức, tiền lãi trái phiếu, dự thu cổ tức được chia, dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền lãi nghiệp vụ Margin, nghiệp vụ ứng trước tiền bán, tiền lãi các công cụ thị trường tiền tệ khác phát sinh trong kỳ đến ngày nhận trong kỳ của CTCK nhưng chưa thu được tiền. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính phát sinh trong kỳ đến ngày nhận nhưng chưa thu được trong kỳ" căn cứ vào số dư Nợ TK 1322 "Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ" trên sổ chi tiết TK 1322.

Trả trước cho người bán (Mã số 118)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán.

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (Mã số 119)

Phản ánh các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp cho các tổ chức, cá nhân bên ngoài công ty như Sở Giao dịch chứng khoán, phải thu của khách hàng về giao dịch chứng khoán, phải thu tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, phải thu hoạt động tư vấn, phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán tại thời điểm điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Bên Nợ chi tiết của TK 135 "Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp" trên sổ kế toán chi tiết TK 135 chi tiết các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán.

Phải thu nội bộ (Mã số 120)

Phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu nội bộ" là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 "Phải thu nội bộ khác" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368 chi tiết các khoản phải thu nội bộ.

Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán (Mã số 121)

Phản ánh các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán mà CTCK phải thu của khách hàng hoặc của nhân viên công ty trong quá trình giao dịch chứng khoán có xảy ra lỗi như sai số tài khoản, sai mã chứng khoán, nhầm lệnh mua,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán" là số dư Nợ chi tiết của TK 137 "Phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính" trên Sổ kế toán chi tiết TK 137 chi tiết các khoản phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản phải thu khác (Mã số 122)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu *"*Các khoản phải thu khác" là số dư Bên Nợ của Bảng tổng hợp chi tiết của TK 138 "Phải thu khác".

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Mã số 129)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: bán tài sản tài chính, cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn, phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 139 "Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu", chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 130)

Mã 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 138 + Mã số 139.

Tạm ứng (Mã số 131)

Chỉ tiêu "Tạm ứng" dùng để phản ánh số dư Nợ TK 141 Tạm ứng hiện có cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tạm ứng" căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 141 "Tạm ứng" trên Bảng tổng hợp số dư TK 141 vào cuối kỳ báo cáo.

Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ (Mã số 132)

Chỉ tiêu "Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ" dùng để phản ánh giá trị vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ hiện có cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ" căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 152 "Vật tư văn phòng" và số dư Nợ của Tài khoản 153 "Công cụ, dụng cụ" trên Sổ Cái số liệu này phù hợp với số liệu tổng hợp của Bảng Tổng hợp xuất, nhập tồn của các TK 152 và 153.

Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 133)

Chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" dùng để phản ánh số dư Nợ TK 242 "Chi phí trả trước" hiện có cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" căn cứ vào số dư Nợ của TK 242 "Chi phí trả trước" trên Bảng tổng hợp số dư Chi tiết TK 242 "Chi phí trả trước" vào cuối kỳ báo cáo của các khoản chi phí trả trước có thời hạn phân bổ từ một năm trở xuống.

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Mã số 134)

Chỉ tiêu "Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn" dùng để phản ánh số dư Nợ TK 244 "Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược" hiện có cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn" căn cứ vào số dư Nợ của TK 244 "Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược" trên Bảng tổng hợp số dư Chi tiết TK 244 "Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược" vào cuối kỳ báo cáo của các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược có thời hạn từ một năm trở xuống.

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 135)

Chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" dùng để phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" trên Sổ Cái.

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 136)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước" căn cứ vào số dự Nợ chi tiết Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 137)

Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" dùng để phản ánh số dư Nợ các tài khoản tài sản không thuộc các chỉ tiêu nêu trên hiện có cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" căn cứ vào số dư Nợ của các tài khoản tài sản ngoài các chỉ tiêu nêu trên vào cuối kỳ báo cáo có thời hạn từ một năm trở xuống.

Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 138)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" là số dư Nợ của Tài khoản 171 - "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ".

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (Mã số 139)

Chỉ tiêu "Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác" dùng để phản ánh số dư Có TK 249 "Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác" hiện có cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác" căn cứ vào số dư Có của TK 249 "Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác" trên Bảng tổng hợp số dư chi tiết TK 249 "Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác" (2498) vào cuối kỳ báo cáo của các khoản Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác có thời hạn từ một năm trở xuống.

TỔNG TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Phản ánh tổng giá trị tài sản tài chính có đến thời điểm báo cáo của CTCK, bao gồm: Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền, các khoản phải thu về cổ tức, tiền lãi bán chứng khoán, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán,...

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 130.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

I. Tài sản tài chính dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn của CTCK tại thời điểm báo cáo như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp liên doanh.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212.

Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 211)

Phản ánh các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu, cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo tài chính có thời hạn trên một năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Bên Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK 131, 132, 135, 136, 137, 138 trên Bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản này của các đối tượng có số dự Nợ có thời hạn phải thu từ trên một năm trở lên của CTCK (nếu có).

Các khoản đầu tư (Mã số 212)

Mã số 212 = Mã số 212.1 + Mã số 12.2 + Mã số 212.3 + Mã số 212.4.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 212.1)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là số dư Nợ của Tài khoản 122 "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên Sổ chi tiết TK 122 có thời hạn trên 1 năm (nếu có).

Đầu tư vào công ty con (Mã số 212.2)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty con" là số dư Nợ của Tài khoản 221 "Đầu tư vào công ty con" trên Sổ Cái.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 212.3)

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh" là số dư Nợ của các Tài khoản 222 "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Sổ Cái.

Đầu tư dài hạn khác (Mã số 212.4)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết). Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 124 - "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS".

Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (Mã số 213)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh khoản dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư) do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 249 "Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác" trên Bảng tổng hợp số dư Chi tiết TK 249 "Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác" (2492) vào cuối kỳ báo cáo của các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác có thời hạn từ một năm trở lên.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định hiện có tại thời điểm báo cáo.

Mã số 220 = Mã số 221+ Mã số 224 + Mã số 227.

Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 221 = Mã số 222 - Mã số 223a +/- Mã số 223b.

Nguyên giá (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguyên giá" là số dư Nợ của Tài khoản 211 "Tài sản cố định hữu hình" trên Sổ Cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223a)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là số dư Có của Tài khoản 2141 "Hao mòn TSCĐ hữu hình" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 2141.

Đánh giá tài sản cố định hữu hình theo giá trị hợp lý (Mã số 223b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị đánh giá lại và suy giảm giá trị của các loại tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo trên cơ sở mô hình định giá tài sản do các tổ chức thẩm định giá tài sản xác định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Bên Nợ của tài khoản 24911 "Dự phòng suy giảm giá trị TSCĐ hữu hình" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 249.

Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Mã số 224 = Mã số 225 - Mã số 226a +/- Mã số 226b.

Nguyên giá (Mã số 225)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguyên giá" là số dư Nợ của Tài khoản 212 "Tài sản cố định thuê tài chính" trên Sổ Cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226a)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là số dư Có của Tài khoản 2142 "Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 2142.

Đánh giá tài sản cố định thuê tài chính theo giá trị hợp lý (Mã số 226b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị đánh giá lại và suy giảm giá trị của các loại tài sản cố định thuê tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo trên cơ sở mô hình định giá tài sản do các tổ chức thẩm định giá tài sản xác định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Bên Nợ của Tài khoản 24911 "Dự phòng suy giảm giá trị TSCĐ" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 249.

Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 227 = Mã số 228 - Mã số 229a +/- Mã số 229b.

Nguyên giá (Mã số 228)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguyên giá" là số dư Nợ của Tài khoản 213 "Tài sản cố định vô hình" trên Sổ Cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229a)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là số dư Có của Tài khoản 2143 "Hao mòn TSCĐ vô hình" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 2143.

Đánh giá TSCĐ vô hình theo giá trị hợp lý (Mã số 229b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị đánh giá lại và suy giảm giá trị của các loại tài sản cố định vô hình của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo trên cơ sở mô hình định giá tài sản do các tổ chức thẩm định giá tài sản xác định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Bên Nợ của Tài khoản 24912 "Đánh giá lại tài sản cố định vô hình theo giá trị hợp lý và suy giảm giá trị" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 249.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 230)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Mã số 230 = Mã số 231 - Mã số 232a - Mã số 232b.

Nguyên giá (Mã số 231)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 "Bất động sản đầu tư" trên Sổ Cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232a)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn lũy kế của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là số dư Có của Tài khoản 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 2147.

Đánh giá bất động sản đầu tư theo giá trị hợp lý (Mã số 232b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị đánh giá lại và suy giảm giá trị của các loại bất động sản đầu tư của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo trên cơ sở mô hình định giá tài sản do các tổ chức thẩm định giá tài sản xác định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Bên Nợ của Tài khoản 2498 "Dự phòng giảm giá giá trị tài sản khác" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 249.

IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 240)

Phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang, hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" là số dư Nợ của Tài khoản 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" trên Sổ Cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 250)

Phản ánh giá trị các tài sản khác gồm, cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn; Chi phí trả trước dài hạn; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại; Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán; Tài sản dài hạn khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" là số dư Nợ của các Tài khoản 244 "Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược"; Tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn (là số dư chi tiết của các khoản có số dư có thời hạn trên 1 năm), Tài khoản 243

"Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại, Tài khoản 245 "Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán" là số dư của các Tài khoản này trên Sổ Cái cuối kỳ báo cáo.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255.

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (Mã số 251)

Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 252)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 253)

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán (Mã số 254)

Là chỉ tiêu phản ánh khoản tiền CTCK đã nộp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định của Sở Giao dịch chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán" là số dư Nợ TK 245 - "Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán" trên Sổ Cái.

Tài sản dài hạn khác (Mã số 255)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản đã nêu trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" được căn cứ vào các Tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn (Mã số 260)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn như dự phòng suy giảm giá trị tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, và tài sản khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 249 "Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác", chi tiết tài khoản 2491, tài khoản 2498.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của CTCK tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc tài sản tài chính và tài sản khác.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

PHẦN C: NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 340.

I. Nợ phải trả ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Tổng các Mã số từ 311 đến Mã số 332.

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh tổng giá trị các khoản CTCK đi vay các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ thuê tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" là số dư Có của Tài khoản 311 "Vay", dư Có Tài khoản 342 "Nợ thuê tài chính" trên Bảng tổng hợp chi tiết của các khoản vay và nợ thuê tài chính có số dư thời hạn từ một năm trở xuống.

Mã số 311 = Mã số 312 + Mã số 313.

Vay ngắn hạn (Mã số 312)

Nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 313)

Vay tài sản tài chính ngắn hạn (Mã số 314)

Phản ánh giá trị các khoản vay tài sản tài chính CTCK tại thời điểm báo cáo tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vay tài sản tài chính" là số dư Có của các khoản vay tài sản tài chính có thời hạn từ 1 năm trở xuống trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 312 "Vay tài sản tài chính".

Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần Nợ (Mã số 315)

Phản ánh giá trị các trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc các dạng chứng khoán khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần Nợ" là số dư Có TK 313 "Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ" trên Bảng tổng hợp chi tiết của các khoản Trái phiếu chuyển đổi có thời hạn từ một năm trở xuống.

Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Mã số 316)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản CTCK vay dài hạn của các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác thông qua việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp,... tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Trái phiếu phát hành ngắn hạn" là số dư Có Tài khoản 314 "Trái phiếu phát hành" trên Bảng tổng hợp chi tiết của các khoản Trái phiếu phát hành có thời hạn từ một năm trở xuống.

Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán (Mã số 317)

Là chỉ tiêu phản ánh khoản tiền CTCK vay Quỹ hỗ trợ thanh toán để thanh toán theo quy định của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vay nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán" là số dư Có TK 315 - "Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán" trên Sổ Cái.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Mã số 318)

Phản ánh số tiền phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán" là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 326 "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán" mở theo từng đối tượng phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán trên Bảng tổng hợp chi tiết Tài khoản 326.

Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính (Mã số 319)

Phản ánh số tiền phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính" là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 327 "Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính" mở theo từng đối tượng phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính trên Bảng tổng hợp chi tiết Tài khoản 327.

Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 320)

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn" là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết Tài khoản 331 có thời hạn phải trả từ 1 năm trở xuống ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 321)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua trả trước tiền mua tài sản, dịch vụ hoặc trả trước tiền thuê tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 131 - "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết Tài khoản 131 có thời hạn phải trả từ một năm trở xuống ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 322)

Phản ánh tổng số các khoản công ty phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 333.

Phải trả người lao động (Mã số 323)

Phản ánh các khoản công ty phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả người lao động" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 334 "Phải trả người lao động" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (Mã số 324)

Phản ánh các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên, như: Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp… Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên" là tổng số dư Có của các TK 332 "Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên", trên Sổ chi tiết các Tài khoản cấp 2 của TK 332 (chi tiết các khoản còn phải nộp).

Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 325)

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí hoạt động nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" căn cứ vào số dư Có TK 335 của các khoản Chi phí phải trả có thời hạn phải trả từ một năm trở xuống.

Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 326)

Phản ánh các khoản phải trả nội bộ giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc trong công ty. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải thu nội bộ" trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả nội bộ" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" trên Sổ chi tiết Tài khoản 336 (Chi tiết phải trả nội bộ) của các khoản phải trả nội bộ có thời hạn phải trả từ một năm trở xuống.

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 327)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" là số dư Có chi tiết của TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 của các khoản Doanh thu chưa thực hiện có thời hạn phải trả từ một năm trở xuống.

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Mã số 328)

Phản ánh các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của CTCK tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn" căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 344 "Nhận ký quỹ, ký cược" trên sổ kế toán chi tiết của các khoản Nhận ký quỹ, ký cược có thời hạn phải trả từ một năm trở xuống.

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Mã số 329)

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu ở trên, như: Giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, các khoản lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh,… Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn" là tổng số dư Có của Tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác", Tài khoản 138 "Phải thu khác" trên Bảng tổng hợp chi tiết của các Tài khoản 338, 138 của các khoản Phải trả, phải nộp khác có thời hạn phải trả từ một năm trở xuống.

Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 330)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá khoản dự phòng phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 "Dự phòng phải trả" trên Bảng tổng hợp chi tiết Tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả) có thời hạn phải trả từ một năm trở xuống ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" là số dư Có của Tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên Sổ Cái.

Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 332)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 171 "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ".

II. Nợ phải trả dài hạn (Mã số 340)

Mã số 340 = Tổng các Mã số từ 341 đến Mã số 357.

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 341)

Phản ánh tổng giá trị các khoản CTCK đi vay các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ thuê tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" là số dư Có của Tài khoản 311 "Vay", dư Có Tài khoản 342 "Nợ thuê tài chính" trên Bảng tổng hợp chi tiết của các khoản vay và nợ thuê tài chính có số dư có thời hạn còn phải trả trên một năm.

Mã số 341 = Mã số 342 + Mã số 343.

Vay dài hạn (Mã số 342)

Nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 343)

Vay tài sản tài chính dài hạn (Mã số 344)

Phản ánh giá trị các khoản vay tài sản tài chính dài hạn của CTCK tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vay tài sản tài chính dài hạn" là số dư Có của các khoản vay tài sản tài chính có thời hạn trên một năm trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 312 "Vay tài sản tài chính".

Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần Nợ (Mã số 345)

Phản ánh giá trị các trái phiếu dài hạn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc các dạng chứng khoán khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần Nợ" là số dư Có TK 313 "Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ" trên Bảng tổng hợp chi tiết của các khoản Trái phiếu chuyển đổi có thời hạn trên một năm.

Trái phiếu phát hành dài hạn (Mã số 346)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản CTCK vay dài hạn của các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác thông qua việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp,... tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Trái phiếu phát hành dài hạn" là số dư Có Tài khoản 314 "Trái phiếu phát hành" trên Bảng tổng hợp chi tiết của các khoản Trái phiếu phát hành có thời hạn trên một năm.

Phải trả người bán dài hạn (Mã số 347)

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả người bán dài hạn" là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết Tài khoản 331 có thời hạn phải trả còn lại trên 1 năm ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 348)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua trả trước tiền mua tài sản, dịch vụ hoặc trả trước tiền thuê tài sản dài hạn tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước dài hạn" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 131 - "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết Tài khoản 131 có thời hạn phải trả còn lại trên 1 năm ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).

Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 349)

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí hoạt động nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí phải trả dài hạn" căn cứ vào số dư Có TK 335 của các khoản Chi phí phải trả có thời hạn phải trả còn lại trên một năm ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 350)

Phản ánh các khoản phải trả nội bộ giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc trong công ty. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải thu nội bộ" trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả nội bộ dài hạn" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" trên Sổ chi tiết Tài khoản 336 (Chi tiết phải trả nội bộ) của các khoản phải trả nội bộ có thời hạn phải trả còn lại là trên một năm ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 351)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" là số dư Có chi tiết của TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 của các khoản Doanh thu chưa thực hiện có thời hạn phải trả còn lại là trên một năm tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Mã số 352)

Phản ánh các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của CTCK tại thời điểm Báo cáo tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn" căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 344 "Nhận ký quỹ, ký cược" trên sổ kế toán chi tiết của các khoản Nhận ký quỹ, ký cược có thời hạn phải trả còn lại trên một năm tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn (Mã số 353)

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu ở trên, như: Giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, các khoản lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh,… Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn" là tổng số dư Có của Tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác", Tài khoản 138 "Phải thu khác" trên Bảng tổng hợp chi tiết của các Tài khoản 338, 138 của các khoản Phải trả, phải nộp khác có thời hạn phải trả trên một năm tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 354)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá khoản dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 "Dự phòng phải trả" trên Bảng tổng hợp chi tiết Tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả) có thời hạn phải trả trên một năm ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư (Mã số 355)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư" là số dư có Tài khoản 359 "Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư" trên Sổ Cái.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 356)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" là số dư Có Tài khoản 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" trên Sổ Cái.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 357)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ phát triển khoa học công nghệ" là số dư Có Tài khoản 356 "Quỹ phát triển khoa học công nghệ" trên Sổ kế toán TK 356.

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả của CTCK tại thời điểm báo cáo.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 340.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323+ Mã số 324 + Mã số 325 + Mã số 326 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329 + Mã số 330 + Mã số 331 + Mã số 332.

Mã số 340 = Mã số 341 + Mã số 341 + Mã số 343 + Mã số 344 + Mã số 345 + Mã số 346 + Mã số 347 + Mã số 348 + Mã số 349 + Mã số 350 + Mã số 351 + Mã số 352 + Mã số 353 + Mã số 354 + Mã số 355 + Mã số 356 + Mã số 357.

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 420.

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ vốn đầu tư (vốn góp) của chủ sở hữu vào CTCK,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" là số dư Có của Tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 4111.

Mã số 411 = Mã số 411.1 + Mã số 411.2 + Mã số 411.3 + Mã số 411.4 - Mã số 411.5.

Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411.1)

Chỉ tiêu này phản ánh Vốn góp của chủ sở hữu ở thời điểm báo cáo tài chính của CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" là số dư Có của Tài khoản 4111 "Vốn góp của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 4111.

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411.1a)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết" là số dư Có của Tài khoản 41111 "Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết " trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 41111.

Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411.1b)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Cổ phiếu ưu đãi" là số dư Có của Tài khoản 41112 "Cổ phiếu ưu đãi" trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 41112.

Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 411.2)

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thặng dư vốn cổ phần" là số dư Có của Tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 4112. Nếu Tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần Vốn (Mã số 411.3)

Phản ánh giá trị cấu phần vốn của các trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc các dạng chứng khoán khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần Vốn" là số dư Có TK 4113 "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn" trên Sổ chi tiết TK 4113.

Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 411.4)

Phản ánh vốn khác của chủ sở hữu (Nếu có) của Công ty chứng khoán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" là số dư Có TK 4118 "Vốn khác của chủ sở hữu" trên Sổ chi tiết TK 4118.

Cổ phiếu quỹ (Mã số 411.5)

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của CTCK. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" là số dư Nợ của Tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ Cái.

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý (Mã số 412)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý theo giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" là số dư Có của Tài khoản 412 "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý" trên Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 413)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" là số dư Có của TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (Mã số 414)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ" là số dư Có của Tài khoản 414 "Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ" trên Sổ Cái.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (Mã số 415)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ" là số dư Có của Tài khoản 415 "Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ" trên Sổ Cái .

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Chỉ tiêu này phản ánh các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên, tại thời điểm báo cáo. Số liệu để chi vào chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" là số dư Có Tài khoản 418 "Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Sổ Cái.

Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 417)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" là số dư Có của Tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 417 = Mã số 417.1 + Mã số 417.2.

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (Mã số 417.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số Lợi nhuận đã thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận đã thực hiện" là số dư Có của Tài khoản 4211 "Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện" trên Sổ kế toán chi tiết TK 421. Trường hợp Tài khoản 4211 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lợi nhuận chưa thực hiện (Mã số 417.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số lợi nhuận chưa thực hiện của CTCK tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa thực hiện" là số dư Có của Tài khoản 4212 "Lợi nhuận chưa thực hiện" trên Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Nguồn kinh phí và Quỹ khác (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số dư bù trừ của TK 461 và TK 661 (Nếu có) theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

1.5. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính:

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính, gồm: Tài sản của CTCK và tài sản quản lý theo cam kết và Tài sản, các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng.

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT

Phản ánh số lượng hoặc giá trị các tài sản của CTCK nhằm bổ sung thêm thông tin cho một số chỉ tiêu tài sản đã được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và các tài sản không thuộc sở hữu của CTCK do thuê ngoài không phải dưới hình thức thuê tài chính hoặc nhận thế chấp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

Tài sản của CTCK và tài sản quản lý theo cam kết bao gồm các chỉ tiêu từ Mã số 001 đến 013.

Tài sản cố định thuê ngoài (Mã số 001)

Phản ánh giá trị các tài sản công ty thuê của các đơn vị, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích kinh doanh của công ty, không phải dưới hình thức thuê tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 001 "Tài sản cố định thuê ngoài" trên Sổ Cái.

Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Mã số 002)

Phản ánh giá trị chứng chỉ có giá công ty nhận giữ hộ cho các đơn vị, cá nhân khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 002 "Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ" trên Sổ Cái.

Tài sản nhận thế chấp (Mã số 003)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 003 "Tài sản nhận thế chấp" trên Sổ Cái.

Nợ khó đòi đã xử lý (Mã số 004)

Phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, CTCK đã xử lý xóa sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi theo quy định hiện hành. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" trên Sổ Cái.

Ngoại tệ các loại (Mã số 005)

Phản ánh giá trị các loại ngoại tệ doanh nghiệp hiện có (tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ cụ thể như: USD, DM,... mỗi loại nguyên tệ ghi một dòng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" trên Sổ Cái.

Cổ phiếu đang lưu hành (Mã số 006)

Phản ánh số lượng cổ phiếu đang lưu hành của CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 008 "Cổ phiếu đang lưu hành" trên Sổ Cái.

Cổ phiếu quỹ (Mã số 007)

Phản ánh số lượng cổ phiếu quỹ của CTCK lưu ký tại VSD và số lượng cổ phiếu quỹ lưu ký tại CTCK của hiện có ở thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 009 "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ Cái.

Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (Mã số 008)

Phản ánh tổng giá trị Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (theo mệnh giá) của CTCK đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) theo từng loại: TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng, hạn chế chuyển nhượng, giao dịch cầm cố, phong tỏa tạm giữ, chờ thanh toán, chờ cho vay, ký quỹ đảm bảo khoản vay. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 012 "Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK" trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 012.

TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (Mã số 009)

Phản ánh tổng giá trị TSTC đã lưu ký và chưa giao dịch của CTCK (theo mệnh giá) đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) theo từng loại: TSTC chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng; hạn chế chuyển nhượng; chư giao dịch, cầm cố; chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 013 "TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK" trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 013.

Tài sản tài chính chờ về của CTCK (Mã số 010)

Phản ánh tổng giá trị Tài sản tài chính chờ về của CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 014 "Tài sản tài chính chờ về của CTCK" trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 014.

Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK (Mã số 011)

Phản ánh tổng giá trị Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 015 "Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK" trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 015.

Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (Mã số 012)

Phản ánh tổng giá trị Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (theo mệnh giá) hiện đang lưu giữ tại CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 016 "Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK" trên Sổ Cái.

Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (Mã số 013)

Phản ánh tổng giá trị Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (Theo mệnh giá) hiện đang lưu giữ tại CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 017 "Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK" trên Sổ Cái.

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

Phản ánh số lượng hoặc giá trị các tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng của CTCK.

Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (Mã số 021)

Phản ánh tổng giá trị Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) của CTCK đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) theo từng loại: TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng, hạn chế chuyển nhượng, giao dịch cầm cố, phong tỏa tạm giữ, chờ thanh toán, chờ cho vay, ký quỹ đảm bảo khoản vay. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 022 "Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư" trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 022.

Mã số 021 = Mã số 021.1 + Mã số 021.2 + Mã số 021.3 + Mã số 021.4 + Mã số 021.5 + Mã số 021.6

Các Mã số chi tiết được lấy số liệu Dư Nợ của các Tài khoản chi tiết của TK 022.

TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (Mã số 022)

Phản ánh tổng giá trị TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) theo từng loại: TSTC chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng; hạn chế chuyển nhượng; chưa giao dịch, cầm cố; chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 023 "TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư" trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 023.

Mã số 022 = Mã số 022.1 + Mã số 022.2 + Mã số 022.3 + Mã số 022.4.

Các Mã số chi tiết được lấy số liệu Dư Nợ của các Tài khoản chi tiết của TK 023.

Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (Mã số 023)

Phản ánh tổng giá trị Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 024 "Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư" trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 024.

Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư (Mã số 024a)

Phản ánh tổng giá trị Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 025 "Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư" trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 025.

Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (Mã số 024b)

Phản ánh tổng giá trị Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) hiện đang lưu giữ tại CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 026 "Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư" trên Sổ Cái.

Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (Mã số 025)

Phản ánh tổng giá trị Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) hiện đang lưu giữ tại CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 027 "Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư" trên Sổ Cái.

Tiền gửi khách hàng (Mã số 026)

Mã số 026 = Mã số 027 + Mã số 028 + Mã số 029 + Mã số 030.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (Mã số 027)

Phản ánh số tiền về ký quỹ mua chứng khoán theo quy định trên Tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư theo phương thức CTCK quản lý theo từng loại tiền gửi về hoạt động môi giới, tiền gửi vãng lai. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ Tài khoản 114 "Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý" trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán Tài khoản 114.

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng (Mã số 028)

Phản ánh số tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng theo phiên giao dịch từ thời điểm T+0 đến T+x để nhận tiền mua, bán chứng khoán đặt tại Ngân hàng thương mại quản lý. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ Tài khoản 116 "Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng" trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán Tài khoản 116.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (Mã số 029)

Phản ánh số tiền của khách hàng và của người ủy thác đầu tư sẵn sàng tham gia bù trừ mua, bán chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ Tài khoản 118 "Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán" trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán Tài khoản 118.

Mã số 029 = Mã số 029.1 + Mã số 029.2.

Các Mã số chi tiết được lấy số liệu Dư Nợ của các Tài khoản chi tiết của TK 118.

Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (Mã số 030)

Phản ánh số tiền thu được do CTCK bán chứng khoán bảo lãnh phát hành của các Tổ chức phát hành chứng khoán theo ủy quyền của nhà đầu tư sở hữu các chứng khoán này tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền gửi của Tổ chức phát hành" căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 117 "Tiền gửi của Tổ chức phát hành" trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán Tài khoản 117.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (Mã số 031)

Phản ánh số phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý theo từng loại tiền gửi . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Có Tài khoản 324 "Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý" trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán Tài khoản 324.

Mã số 031 = Mã số 031.1 + Mã số 031.2.

Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (Mã số 032)

Phản ánh các khoản CTCK phải trả cho các Tổ chức phát hành chứng khoán theo ủy quyền của nhà đầu tư sở hữu các chứng khoán này tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán" căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 323 "Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán" trên Sổ Cái.

Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính (Mã số 033)

Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính" căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 137 "Phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính" trên Sổ Cái.

Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính (Mã số 034)

Phản ánh các khoản phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính" căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 327 "Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính" trên Sổ Cái.

Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (Mã số 035)

Phản ánh các khoản Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu" căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 322 "Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu" trên Sổ Cái.

2. Báo cáo Kết quả hoạt động riêng (Mẫu số B02-CTCK)

2.1. Nội dung và kết cấu báo cáo

Phản ánh tình hình thu nhập của CTCK, bao gồm Báo cáo lãi hoặc lỗ từ hoạt động kinh doanh và Báo cáo kết quả hoạt động khác của Công ty độc lập.

Báo cáo gồm có các cột:

Cột A: Các chỉ tiêu báo cáo;

Cột B: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;

Cột C: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng;

Cột 1: Số liệu tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm N;

Cột 2: Số liệu tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm N-1 (để so sánh).

2.2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của năm N-1.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các Tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

2.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng

I. Doanh thu hoạt động

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số lãi từ hoạt kinh doanh các tài sản tài chính và doanh thu các loại hoạt động của CTCK trong kỳ báo cáo.

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL (Mã số 01)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số lãi từ kinh doanh các tài sản tài chính (FVTPL) của CTCK trong kỳ báo cáo, bao gồm cả lãi do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL, cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL.

Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL (Mã số 01.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi từ bán cổ phiếu, trái phiếu, công cụ phái sinh, các tài sản tài chính khác được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 511101 "Lãi bán từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ - FVTPL" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 511101.

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (Mã số 01.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi do đánh giá lại các tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 511102 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 511102.

Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL (Mã số 01.3)

Chỉ tiêu này phản ánh cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 511103 "Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FTTPL" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 511103.

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi từ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn mà CTCK được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 5112 "Thu nhập từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 5112.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi từ các khoản cho vay và phải thu mà CTCK được nhận từ hoạt động kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 5113 "Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 5113.

Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS mà CTCK được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 5114 "Thu nhập từ các từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 5114.

Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi từ bán các công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 5111016 "Lãi bán các công cụ phái sinh niêm yết" và "Lãi bán các công cụ phái sinh chưa niêm yết" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 5111016 và 5111017 chi tiết liên quan đến công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro.

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán (Mã số 06)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 5115 "Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 5115.

Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán (Mã số 07)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 5116 "Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 5116.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 5117 "Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 5117.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán (Mã số 09)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu lưu ký chứng khoán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 5118 "Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 5118.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh hoạt động tư vấn tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 5119 "Doanh hoạt động tư vấn tài chính" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 5119.

Thu nhập hoạt động khác (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 51110, 51111, 51112, 51118. Trên Sổ kế toán chi tiết các Tài khoản 51110, 51111, 51112, 51118.

CỘNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG (Mã số 20)

II. Chi phí hoạt động

Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Mã số 21)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số lỗ từ kinh doanh các tài sản tài chính FVTPL của CTCK trong kỳ báo cáo, bao gồm cả lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

a) Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL (Mã số 21.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số lỗ từ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL của CTCK trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ Tài khoản 6321 "Lỗ bán, chênh lệch đánh giá lại và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 632110.

b) Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (Mã số 21.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 63213.

c) Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL (Mã số 21.3)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có của Tài khoản 63212 "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 63212.

Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh số lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 6322 "Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)" trên Sổ kế toán chi tiết TK 6322.

Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 6323 "Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại" và số lũy kế trên Sổ kế toán chi tiết các TK 6323.

Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 6324 "Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán và đáo hạn các tài sản tài chính"; Tài khoản 6325 "Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính"; Tài khoản 6326 "Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp"; Tài khoản 6327 "Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trên Sổ kế toán chi tiết các TK 6324, 6325, 6326, 6327.

Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh số lỗ do bán các công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro bán ra trong kỳ của CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ TK 6321105 "Lỗ bán công cụ thị trường tiền tệ", TK 6321106 "Lỗ bán công cụ phái sinh niêm yết", TK 6321107 "Lỗ bán công cụ phái sinh chưa niêm yết" của CTCK liên quan đến công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro.

Chi phí hoạt động tự doanh (Mã số 26)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí của hoạt động tự doanh chứng khoán trong kỳ báo cáo của CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ của các Tài

khoản từ TK 6328 đến TK 63221 trong kỳ báo cáo trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản các TK từ 6328 đến 63221 đối ứng Bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên Sổ Cái.

Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (Mã số 27)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán của CTCK trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ TK 6331 "Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán" trong kỳ báo cáo trên Sổ kế toán chi tiết TK 6331.

Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán (Mã số 28)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán của CTCK trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 6332 "Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán" trong kỳ báo cáo trên Sổ kế toán chi tiết 6332.

Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán (Mã số 29)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán của CTCK trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ TK 6333 "Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán" trong kỳ báo cáo trên Sổ kế toán chi tiết TK 6333.

Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán cho khách hàng của CTCK trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ TK 6334 "Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán" trên Sổ kế toán chi tiết TK 6334 trong kỳ báo cáo.

Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tư vấn tài chính của CTCK trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ TK 6335 "Chi phí hoạt động tư vấn tài chính" trong kỳ báo cáo trên Sổ kế toán chi tiết TK 6335.

Chi phí các dịch vụ khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí các dịch vụ khác ngoài các chi phí của các hoạt động đã kể trên, gồm: Chi phí dịch vụ tài chính khác, chi phí cho thuê, sử dụng tài sản, chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành, chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán, chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của các 6336, 6337, 6338, 6339, 63222 phát sinh trong kỳ báo cáo trên Sổ kế toán chi tiết TK 6336, 6337, 6338, 6339, 63222.

CỘNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (Mã số 40)

Là số tổng cộng từ Mã số 21 đến Mã số 32.

III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (Mã số 41)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện" là số phát sinh Bên Có TK 5151 "Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái" trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 51511 "Chênh lệch lãi tỷ giá đã thực hiện" và Tài khoản 51512 "Chênh lệch lãi tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ".

Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định (Mã số 42)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định phát sinh trong kỳ của CTCK.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định" là số phát sinh Bên Có TK 5152 "Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định" và TK 5153 "Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia" trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 5152, 5153.

Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết (Mã số 43)

Chỉ tiêu này phản ánh Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ mà CTCK được chia từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết" là số phát sinh Bên Có TK 5154 "Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết" trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 5154.

Doanh thu khác về đầu tư (Mã số 44)

Chỉ tiêu này phản ánh Doanh thu khác về đầu tư phát sinh trong kỳ ngoài các khoản doanh thu tài chính nêu trên mà CTCK nhận được.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Doanh thu đầu tư khác" là số phát sinh Bên Có TK 5158 "Doanh thu đầu tư khác" trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 5158.

CỘNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Mã số 50)

IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch lãi/lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện" là số phát sinh Bên Nợ TK 63511 "Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện" và Bên Nợ TK 63512 "Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ" trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 63511 và Tài khoản 63512.

Chi phí lãi vay (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ kế toán của Công ty chứng khoán.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Chi phí lãi vay" là số phát sinh Bên Nợ TK 6352 "Chi phí lãi vay" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 6352.

Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh (Mã số 53)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh" là số phát sinh Bên Nợ TK 6353 "Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 6353. Chỉ tiêu phản ánh cả số đã lập dự phòng và hoàn nhập dự phòng về rủi ro các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh.

Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 54)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn phát sinh trong kỳ kế toán của Công ty chứng khoán.

Số liệu để ghi vào Chỉ tiêu "Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn" là số phát sinh Bên Nợ TK 6354 "Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn" trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 6354.

Chi phí tài chính khác (Mã số 55)

Chỉ tiêu này phản ánh Chi phí đầu tư khác ngoài các nội dung chi phí tài chính nêu trên của CTCK trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí tài chính khác" là số phát sinh Bên Nợ TK 6358 "Chi phí tài chính khác" trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 6358. Chỉ tiêu phản ánh cả số đã lập dự phòng và hoàn nhập dự phòng về rủi ro các khoản đầu tư khác.

CỘNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Mã số 60)

V. Chi phí bán hàng (Mã số 61)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi phí bán hàng của CTCK phát sinh trong kỳ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" là số phát sinh Bên Có của Tài khoản 641 "Chi phí bán hàng" đối ứng với Bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

VI. Chi phí quản lý CTCK (Mã số 62)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi phí quản lý hoạt động CTCK như chi phí nhân viên quản lý, chi phí văn phòng phẩm, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế và lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài,... và các chi phí quản lý khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí quản lý CTCK" là số phát sinh Bên Có của Tài khoản 642 "Chi phí quản lý CTCK" đối ứng với Bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

VII. Kết quả hoạt động (Mã số 70)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu và chi phí từ kinh doanh các tài sản tài chính, từ hoạt động cung cấp dịch vụ, từ hoạt động tài chính của CTCK trong kỳ báo cáo.

Mã số 70 = Mã số 20 - Mã số 40 + Mã số 50 - Mã số 60 - Mã số 61 - Mã số 62.

Nếu kết quả là lỗ (âm) thì ghi trong ngoặc đơn (...).

VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Nếu kết quả là lỗ (âm) thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Thu nhập khác (Mã số 71)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh Bên Nợ của Tài khoản 711 "Thu nhập khác" đối ứng với Bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

Chi phí khác (Mã số 72)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh Bên Có của Tài khoản 811 "Chi phí khác" đối ứng với Bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái.

CỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC: Mã số 80 = Mã số 71 - Mã số 72.

IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (Mã số 90)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của CTCK trước khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 90 = Mã số 70 + Mã số 80.

Nếu kết quả là lỗ (âm) thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Lợi nhuận đã thực hiện (Mã số 91)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán đã thực hiện trong năm báo cáo của CTCK trước khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua Lãi/Lỗ (FPVTPL) (Mã số 01.2);

- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua Lãi/Lỗ (FPVTPL) (Mã số 21.2).

Lợi nhuận chưa thực hiện (Mã số 92)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán chưa thực hiện trong năm báo cáo của CTCK trước khi trừ chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này bao gồm các chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua Lãi/Lỗ (FPVTPL) (Mã số 01.2);

- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua Lãi/Lỗ (FPVTPL) (Mã số 21.2).

X. Chi phí thuế TNDN (Mã số 100)

Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 100.1)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh Bên Có Tài khoản 8211 "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành" đối ứng với Bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh Bên Nợ TK 8211 đối ứng với Bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 100.2)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh Bên Có Tài khoản 8212 "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" đối ứng với Bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán chi tiết TK 8212, hoặc căn cứ vào số phát sinh Bên Nợ TK 8212 đối ứng với Bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212).

XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của CTCK (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

Mã số 200 = Mã số 90 - Mã số 100.

THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN (Mã số 300)

Lãi/Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS (Mã số 301)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch lãi (lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS trong kỳ của CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư chi tiết của TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý liên quan đến chỉ tiêu này.

Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài (Mã số 302)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch lãi/lỗ tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài trong kỳ của CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Nợ/hoặc Bên Có chi tiết của TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Sổ kế toán chi tiết TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" của CTCK (Nếu có). Chỉ tiêu này còn phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản trước hoạt động (Nếu có), trong trường hợp này CTCK cần phải trình bày bổ sung thông tin trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

Lãi/lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý (Mã số 303)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (lỗ) từ việc đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý phát sinh trong kỳ của CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý.

Lãi/lỗ toàn diện khác (Mã số 304)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (lỗ) toàn diện khác phát sinh trong kỳ ngoài các nội dung đã phản ánh từ các Chỉ tiêu từ Mã 301 đến Mã 303 của CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý hoặc các thu nhập toàn diện khác của CTCK phát sinh trong kỳ nhưng chưa được ghi nhận toàn diện trên Báo cáo thu nhập phần trong Bảng của CTCK.

Tổng thu nhập toàn diện (Mã số 400)

Chỉ tiêu này phản ánh thu nhập toàn diện là số tổng cộng các Chỉ tiêu từ Mã số 301 đến Mã số 304.

XII. Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông (Mã số 500)

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán "Lãi trên cổ phiếu".

Lãi cơ bản trên Cổ phiếu (Mã số 501)

Thu nhập pha loãng trên Cổ phiếu (Mã số 502)

Các chỉ tiêu của Mã số 500 và 501 theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03a-CTCK)

3.1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(1) Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán bán niên phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và Chuẩn mực kế toán "Báo cáo tài chính giữa niên độ".

(2) Các khoản đầu tư được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Ví dụ kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi,… có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

(3) CTCK phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ":

- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của CTCK và các hoạt động khác không phải là các hoạt động kinh doanh;

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền;

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu vốn góp của nhà đầu tư như việc phát hành chứng chỉ CTCK, tiền gốc vay, tiền chi trả nợ gốc vay, thu nhập trả cho nhà đầu tư.

(4) CTCK được trình bày luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của CTCK.

(5) Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

(6) Các giao dịch về đầu tư không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

(7) Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính.

(8) CTCK phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.

3.2. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo kết quả hoạt động;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;
- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền gửi của nhà đầu tư về mua giao dịch chứng khoán", "Tiền gửi tổng hợp giao dịch". Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản liên quan khác, và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

3.3. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

3.3.1. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo một trong hai phương pháp: Phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

3.3.1.1. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp trực tiếp (Xem Mẫu số B 03a-CTCK)

Nguyên tắc lập: Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của CTCK.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

Tiền đã chi mua các tài sản tài chính (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền CTCK đã trả trong kỳ để mua các tài sản tài chính, kể cả số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 112 “Tiền gửi Ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển”, Tài khoản 118 “Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán” (TK 1181), Tài khoản 311 - Vay liên quan đến phát sinh mua các chứng khoán ghi tăng các Tài khoản 121 "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ", Tài khoản 122 "Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn", Tài khoản 123 “Các khoản cho vay”, Tài khoản 124 “Tài sản tài chính sẵn sàng để bán”. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do bán các tài sản tài chính của CTCK. Chỉ tiêu này bao gồm cả số tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng, TK 113 “Tiền đang chuyển”, Tài khoản 118 “Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán” (TK 1181) có liên quan đến các Tài khoản: TK 1311 “Phải thu bán các tài sản tài chính”, TK 511 “Thu nhập” và các TK khác có liên quan.

Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi nộp cho Quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định của pháp luật chứng khoán trong kỳ báo cáo của CTCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111 "Tiền mặt", TK 112 "Tiền gửi ngân hàng", TK 113 “Tiền đang chuyển” và các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 245 "Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán" - phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

Cổ tức đã nhận (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về cổ tức của các các tài sản tài chính bao gồm cả số tiền thu được từ các khoản phải thu từ cổ tức phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng” liên quan đến các Tài khoản: TK 132 “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” (chi tiết phần cổ tức được nhận), TK 511 “Thu nhập”, TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính và các TK khác có liên quan…

Tiền lãi đã thu (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi đã thu từ các tài sản tài chính bao gồm cả số tiền thu được từ các khoản phải thu tiền lãi phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng” liên quan đến các Tài khoản: TK 132 “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” (chi tiết phần tiền lãi) , TK 511 “Thu nhập”, TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính và các TK khác có liên quan…

Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển" (Phần chi trả lãi tiền vay) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Chi phí phải trả", Tài khoản "Chi phí tài chính", Tài khoản "Chi phí trả trước" (Theo dõi số tiền lãi vay trả trước) (Theo dõi số tiền lãi vay phải trả) và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền chi phí liên quan đến hoạt động của CTCK đã trả trong kỳ báo cáo cho các tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK, bao gồm phí trả cho Sở Giao dịch chứng khoán, phải trả phí cho Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 326 "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán".

Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 08)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do doanh nghiệp đã thanh toán hoặc tạm ứng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển" (Phần chi tiền trả cho người lao động) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Phải trả người lao động" - phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế liên quan đến hoạt động của CTCK cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế liên quan đến hoạt động của CTCK đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế nộp trước (nếu có). Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi nộp các loại thuế kể cả tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán Tài khoản "Tiền mặt", TK "Tiền gửi Ngân hàng" (Phần chi tiền nộp thuế TNDN) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước". Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (Mã số 10)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền chi cho các giao dịch liên quan đến hoạt động mua, bán các tài sản tài chính như chi phí môi giới, lệ phí chuyển tiền,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán TK 111 "Tiền mặt", Tài khoản "Tiền gửi Ngân hàng" sau khi đối chiếu với các TK 63212 "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 02, 04, 05, như: Tiền thu được do nhận ký cược, ký quỹ, tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp (nếu có); Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển" sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo.

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi về các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 01, 03, 06, 07, 08, 09, 10, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển" trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Chi phí khác", "Dự phòng phải trả" và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20*)*

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 12. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (…).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12.

3.3.1.2. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp gián tiếp (Xem Mẫu số B03b-CTCK)

- Nguyên tắc lập: Theo phương pháp gián tiếp, các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động đầu tư khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động đầu tư.

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, như:

+ Các khoản chi phí không bằng tiền, như: Khấu hao TSCĐ, dự phòng...;

+ Các khoản lãi, lỗ không phải bằng tiền, như: Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện...;

+ Các khoản lãi, lỗ được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Lãi, lỗ về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư, tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia...;

+ Chi phí lãi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh, như:

+ Các thay đổi trong kỳ báo cáo của khoản mục hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh;

+ Các thay đổi của chi phí trả trước;

+ Lãi tiền vay đã trả;

+ Các loại thuế đã nộp;

+ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh;

+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

Lợi nhuận trước thuế TNDN (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 90) trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (…).

Điều chỉnh cho các khoản (Mã số 02)

Khấu hao TSCĐ (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh số khấu hao TSCĐ đã trích được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số khấu hao TSCĐ đã trích trong kỳ trên Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và sổ kế toán các Tài khoản có liên quan.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Các khoản dự phòng (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản 129 "Dự phòng suy giảm giá trị TSTC và tài sản nhận thế chấp", Tài khoản 139 “Dự phòng suy giảm các khoản phải thu” Ghi Nợ TK 632 trong kỳ báo cáo (Tài khoản 6324 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác; TK 6325 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC; TK 6326 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp; TK 6339 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu về cung cấp dịch vụ chứng khoán; TK 64206 - Chi phí dự phòng), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản có liên quan này.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế". Trường hợp các khoản dự phòng nêu trên được hoàn nhập ghi giảm chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo thì được trừ (-) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính", chi tiết phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo hoặc sổ kế toán Tài khoản 635 "Chi phí tài chính", chi tiết phần lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến các khoản cho vay (Mã số 06)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến các khoản cho vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 6352 sau khi đối chiếu với chỉ tiêu "chi phí lãi vay" trong Báo cáo kết quả hoạt động.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư ((Mã số 07)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi/lỗ phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm lãi/lỗ từ việc thanh lý TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn mà CTCK mua và nắm giữ vì mục đích đầu tư, như: Lãi/lỗ bán bất động sản đầu tư (nếu có), lãi/lỗ bán các khoản đầu tư vốn (đầu tư vốn vào Công ty con, liên kết, thu hồi vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác), lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi/lỗ từ việc mua và bán lại các công cụ nợ (Trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu); Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (không bao gồm lãi/lỗ mua bán chứng khoán vì mục đích thương mại). Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư” (nếu có),"Doanh thu hoạt động tài chính", "Thu nhập khác" và sổ kế toán các Tài khoản “Lỗ do đánh giá lại và suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư” (nếu có), "Chi phí tài chính", "Chi phí khác", chi tiết phần lãi/lỗ được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có lãi hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…); hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ hoạt động đầu tư.

Dự thu tiền lãi (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản Dự thu tiền lãi đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 51113 "Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL”, TK5113 "Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay”, TK 5114 “Thu nhập từ các TSTC sẵn sàng để bán AFS” liên quan đến phần dự thu

được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản có liên quan.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Các khoản điều chỉnh khác (Mã số 09)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cần điều chỉnh còn lại ngoài các chỉ tiêu điều chỉnh đã nêu trên đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 511 "Thu nhập", hoặc sổ kế toán Tài khoản 632 "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" trong kỳ báo cáo và không bao gồm các khoản điều chỉnh thuộc các Chỉ tiêu Tăng các chi phí phi tiền tệ và Giảm các doanh thu phi tiền tệ.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có lãi hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ.

3. Tăng các chi phí phi tiền tệ (Mã số 10)

Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản các khoản lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ.

Lỗ suy giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản các khoản lỗ Lỗ suy giảm Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 632371 " Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)" trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ.

Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản các khoản Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 63272 " Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay" phát sinh trong kỳ báo cáo (Không bao gồm Tài khoản 63275 - Chi phí đi vay của các khoản cho vay).

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ.

Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại (Mã số 14)

Chỉ tiêu này phản các khoản lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 6323 "Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại" trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ.

Suy giảm giá trị của các tài sản cố định (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản các khoản Suy giảm giá trị của các tài sản cố định đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo (nếu có). Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 811 "Chi phí khác" phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có.

Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản các khoản Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 635 "Chi phí tài chính" (TK6354) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có.

Lỗ khác (Mã số 17)

Chỉ tiêu này phản các khoản Lỗ từ khoản khác ngoài các khoản lỗ đã được liệt kê trên đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 632, 635, 811 phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có.

4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ (Mã số 18)

Mã số 18 = Mã số 19 + Mã số 20 + Mã số 21.

Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (Mã số 19)

Chỉ tiêu này phản các khoản lãi do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ", phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có lãi.

Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản các khoản lãi do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 51142 "Chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có lãi.

Lãi khác (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản các khoản Lãi từ khoản khác ngoài các khoản lãi đã được liệt kê trên đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 511, 515, 711 phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có.

5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh luồng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục thu nhập và chi phí không phải bằng tiền. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào lợi nhuận trước thuế TNDN cộng (+) các khoản điều chỉnh trước những thay đổi vốn lưu động.

Mã số 30 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 66 + Mã số 37 + Mã số 38 + Mã số 39 + Mã số 40 + Mã số 41 + Mã số 42 + Mã số 43 + Mã số 44 + Mã số 45 + Mã số 46 + Mã số 47 + Mã số 48 + Mã số 49 + Mã số 50 + Mã số 51 + Mã số 52.

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (…).

Tăng/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-)/(+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (TK121).

Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-)/(+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TK122).

Tăng/giảm các khoản cho vay (Mã số 33)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm Các khoản cho vay.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-)/(+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản các khoản cho vay (TK123).

Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS (Mã số 34)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-)/(+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS (TK124).

Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-)/(+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản phải thu bán các tài sản tài chính (TK 1311).

Tăng/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (Mã số 36)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-)/(+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (TK 132).

Tăng/giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (Mã số 37)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-)/(+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (TK 135).

Tăng/giảm phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính (Mã số 38)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-)/(+) vào số liệu Chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính (TK 137).

Tăng/giảm các khoản phải thu khác (Mã số 39)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm các khoản phải thu khác.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-)/(+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản các khoản phải thu khác (TK 138).

Tăng/giảm các tài sản khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm tài sản khác (Hàng tồn kho, tạm ứng,...).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-)/(+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản tài sản khác (TK152, 153, 141).

Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) (Mã số 41)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (+)/(-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản chi phí phải trả (TK 335).

Tăng/giảm chi phí trả trước (Mã số 42)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm chi phí trả trước.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (+)/(-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản chi phí trả trước (TK 242).

Thuế TNDN đã nộp (Mã số 43)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền nộp thuế TNDN), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3334. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

Lãi vay đã trả (Mã số 44)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong lỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền lãi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị các tài sản dở dang được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp số lãi vay đã trả trong kỳ vừa được vốn hóa, vừa được tính vào chi phí tài chính thì kế toán căn cứ tỷ lệ vốn hóa lãi vay áp dụng cho kỳ báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay" để xác định số lãi vay đã trả của luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và luồng tiền hoạt động đầu tư.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền chi trả lãi tiền vay); sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 335, 635, 242 và các Tài khoản liên quan khác.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tăng/giảm phải trả cho người bán (Mã số 45)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm phải trả cho người bán.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (+)/(-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản phải trả cho người bán (TK 331).

Tăng/giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (Mã số 46)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (+)/(-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (TK 332).

Tăng/giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 47)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, không bao gồm thuế TNDN đã nộp (mã số 43).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (+)/(-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333).

Tăng/giảm phải trả người lao động (Mã số 48)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị phải trả người lao động.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (+)/(-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản phải trả người lao động (TK 332).

Tăng/giảm phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính (Mã số 49)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (+)/(-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính (TK 337).

Tăng/giảm phải trả, phải nộp khác (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Tăng/giảm phải trả, phải nộp khác.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (+)/(-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 01), nếu có chênh lệch tăng/hoặc chênh lệch giảm (Số dư đầu kỳ (-) Số dư cuối kỳ) của Tài khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338).

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền thu được do nhận ký cược, ký quỹ, tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển" sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động".

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược, ký quỹ; quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án; ...

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển" sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động".

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 60)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 01 đến Mã số 51. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (…).

II. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

a) Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong đoạn 18 của Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp hoặc trực tiếp có điều chỉnh.

+ Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào, ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

+ Theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, các luồng tiền vào và ra trong kỳ được xác định bằng số chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính có liên quan sau đó điều chỉnh cho ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ.

+ Thông tư này hướng dẫn lập luồng tiền từ hoạt động đầu tư theo phương pháp trực tiếp. Trường hợp lập theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, doanh nghiệp vận dụng phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể theo phương pháp trực tiếp (Xem Mẫu số B03-CTCK)

- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, BĐSĐT, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hóa thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ báo cáo. Chi phí sản xuất thử sau khi bù trừ với số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử của TSCĐ, BĐSĐT hình thành từ hoạt động XDCB được cộng vào chỉ tiêu này (nếu chi lớn hơn thu) hoặc trừ vào chỉ tiêu này (nếu thu lớn hơn chi).

Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả để mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho XDCB nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư XDCB; Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu XDCB nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; Số tiền đã trả để trả nợ người bán trong kỳ liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư XDCB.

Trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản sử dụng chung cho cả mục đích kinh doanh và đầu tư XDCB nhưng cuối kỳ chưa xác định được giá trị nguyên vật liệu, tài sản sẽ sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCB hay hoạt động kinh doanh thì số tiền đã trả không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này không bao gồm số nhận nợ thuê tài chính, giá trị tài sản phi tiền tệ khác dùng để thanh toán khi mua sắm TSCĐ, BĐSĐT, XDCB hoặc giá trị TSCĐ, BĐSĐT, XDCB tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác, kể cả số tiền lãi vay đã trả được vốn hóa), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm, XDCB), sổ kế toán TK 311,… (chi tiết số tiền vay nhận được chuyển trả ngay cho người bán), sổ kế toán TK 331 (chi tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu XDCB, trả nợ cho người bán TSCĐ, BĐSĐT), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 211, 213, 217, 241 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác (Mã số 62)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc số tiền phải thu nhưng chưa thu được trong kỳ báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác; Không bao gồm các khoản chi phí phi tiền tệ liên quan đến hoạt động thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT do đem đi góp vốn liên doanh, liên kết hoặc các khoản tổn thất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 131 (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 811 (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

- Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác (Mã số 63)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vào đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác phát sinh trong kỳ báo cáo (kể cả tiền chi trả nợ để mua công cụ vốn từ kỳ trước), bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết, mua cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu, góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,…

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Chi mua cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, Đầu tư vào đơn vị khác bằng tài sản phi tiền tệ; đầu tư dưới hình thức phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu; Chuyển công cụ nợ thành vốn góp hoặc còn nợ chưa thanh toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 221, 222, 2281, 331, 311,… trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác (Mã số 64)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu hồi do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác phát sinh trong kỳ báo cáo (kể cả tiền thu nợ phải thu bán công cụ vốn từ kỳ trước).

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Giá trị khoản đầu tư được thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ, bằng công cụ nợ hoặc công cụ vốn của đơn vị khác; hoặc chưa được thanh toán bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 221, 222, 2281, 131 trong kỳ báo cáo.

- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 65)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các cổ tức hoặc lợi nhuận nhận được bằng cổ phiếu hoặc bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 515.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 70)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 61 đến Mã số 65. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

Mã số 70 = Mã số 61 + Mã số 62 + Mã số 63 + Mã số 64 + Mã số 65

III. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

a) Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp hoặc trực tiếp có điều chỉnh.

+ Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

+ Theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, các luồng tiền vào và ra trong kỳ được xác định bằng số chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính có liên quan sau đó điều chỉnh cho ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ.

+ Thông tư này hướng dẫn lập luồng tiền từ hoạt động tài chính theo phương pháp trực tiếp. Trường hợp lập theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, doanh nghiệp vận dụng phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể theo phương pháp trực tiếp (Xem Mẫu số B03-DN)

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 71)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn, khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển thành vốn góp (kể cả trả cổ tức bằng cổ phiếu) hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ.

Đối với công ty cổ phần, chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thu do phát hành cổ phiếu phổ thông theo giá thực tế phát hành, kể cả tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi nhưng không bao gồm số tiền đã thu do phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 411 trong kỳ báo cáo.

Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Mã số 72)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành bằng tiền để hủy bỏ hoặc sử dụng làm cổ phiếu quỹ trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả lại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc sử dụng vốn góp để bù lỗ kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 411, 419 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền vay gốc (Mã số 73)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do CTCK đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo, kể cả vay dưới hình thức phát hành trái phiếu thông thường hoặc trái phiếu chuyển đổi hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai (được phân loại là nợ phải trả). Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán nhận được trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc nợ thuê tài chính.

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành trái phiếu thường, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ (bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước - nếu có);

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành trái phiếu chuyển đổi, chỉ tiêu này phản ánh số tiền tương ứng với phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi;

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành cổ phiếu ưu đãi, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do CTCK phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả do kèm theo điều kiện người phát hành phải mua lại cổ phiếu tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Trường hợp điều khoản quy định người phát hành chỉ có nghĩa vụ mua lại cổ phiếu từ người nắm giữ theo mệnh giá, chỉ tiêu này chỉ phản ánh số tiền thu được theo mệnh giá cổ phiếu ưu đãi (số tiền thu được cao hơn mệnh giá đã được kế toán là thặng dư vốn cổ phần được trình bày ở chỉ tiêu "Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu" (Mã số 71));

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, các tài khoản phải trả (chi tiết tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 311, 315, 313, 314, 315,… và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

Mã số 73 = Mã số 73.1 + Mã số 73.2.

Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán (Mã số 73.1)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, 116, 118 và các tài khoản phải trả (chi tiết tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 315 và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

Tiền vay khác (Mã số 73.2)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, các tài khoản phải trả (chi tiết tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 311, 313, 314, 315,… và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 74)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay, kể cả tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai (được phân loại là nợ phải trả) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ vay thành vốn góp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 311, 312, 313, 314, 315,… trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 74 = Mã số 74.1 + Mã số 74.2 + Mã số 74.3.

Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán (Mã số 74.1)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với

sổ kế toán TK 315,… trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính (Mã số 74.2)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 312,… trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền chi trả gốc vay khác (Mã số 74.3)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 311, 313, 314,… trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (Mã số 75)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu không bao gồm khoản trả nợ thuê tài chính bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ thuê tài chính thành vốn góp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả nợ thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 341 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 76)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền cổ tức và lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu của CTCK (kể cả số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thay cho chủ sở hữu) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản lợi nhuận được chuyển thành vốn góp của chủ sở hữu, trả cổ tức bằng cổ phiếu hoặc trả bằng tài sản phi tiền tệ và các khoản lợi nhuận đã dùng để trích lập các quỹ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 422 (chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và lợi nhuận) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 80)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 71 đến Mã số 76. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 80 = Mã số 71 + Mã số 72 + Mã số 73 + Mã số 74 + Mã số 75 + Mã số 76.

IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (Mã số 90)

Chỉ tiêu "Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của CTCK trong kỳ báo cáo.

Mã số 90 = Mã số 60 + Mã số 70 + Mã số 80.

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 101)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" đầu kỳ báo cáo (Mã số 111, cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính).

Chỉ tiêu tiền (Mã số 101.1):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền" đầu kỳ báo cáo (Mã số 111.1, cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính).

Chỉ tiêu các khoản tương đương tiền (Mã số 101.2):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền" đầu kỳ báo cáo (Mã số 111.2, cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính).

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 102)

Các chỉ tiêu thuộc Mã số 102 được lập căn cứ vào số dư các Tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng của CTCK, các khoản tương đương tiền và chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến chỉ tiêu số dư các Tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng của CTCK có gốc ngoại tệ đầu kỳ và cuối kỳ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ trước (Mã số 111 của Báo cáo tình hình tài chính) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, 118 và các tài khoản liên quan của các tài sản tài chính (chi tiết các khoản thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền). Riêng Chỉ tiêu Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ được ghi bằng số dương hoặc ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…) nếu phát sinh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đến các số dư các Tài khoản bằng tiền tại các thời điểm lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 103)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" cuối kỳ báo cáo (Mã số 111, cột "Số cuối kỳ" trên Bảng Cân đối kế toán).

Chỉ tiêu này bằng số "Tổng cộng" của các chỉ tiêu Mã số 90, 101 và 102 và bằng chỉ tiêu Mã số 111 trên Bảng cân đối kế toán kỳ đó.

Chỉ tiêu tiền (Mã số 103.1):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền" cuối kỳ báo cáo (Mã số 111.1, cột "Số cuối kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính).

Chỉ tiêu các khoản tương đương tiền (Mã số 103.2):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền" cuối kỳ báo cáo (Mã số 111.2, cột "Số cuối kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính).

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 104)

Các chỉ tiêu thuộc Mã số 104 được lập căn cứ vào số dư các Tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng của CTCK, các khoản tương đương tiền và ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ liên quan đến chỉ tiêu số dư các Tài khoản tiền mặt,

tiền gửi ngân hàng của CTCK có gốc ngoại tệ đầu kỳ và cuối kỳ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ này (Mã số 111 của Báo cáo tình hình tài chính) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, 118 và các tài khoản liên quan của các tài sản tài chính (chi tiết các khoản thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền). Riêng chỉ tiêu Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ được ghi bằng số dương hoặc ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…) nếu phát sinh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đến các số dư các Tài khoản bằng tiền tại các thời điểm lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về bán chứng khoán môi giới cho khách hàng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 114 "Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý", TK 115 "Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý", TK 118 "Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán" và các TK khác có liên quan,…

Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi về mua chứng khoán môi giới cho khách hàng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 114 "Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý", TK 115 "Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý", TK 118 "Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán" và các Tài khoản có liên quan, gồm: TK 324 "Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý", TK 325 "Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý".

Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về bán chứng khoán ủy thác cho khách hàng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 114 "Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý", TK 115 "Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý", TK 118 "Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán" và các TK khác có liên quan,… và các TK khác có liên quan,…

Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi về mua chứng khoán môi giới cho khách hàng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 114 "Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý", TK 115 "Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý", TK 118 "Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán" và các TK khác có liên quan,… và các TK khác có liên quan,…

Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã vay từ Quỹ Hỗ trợ thanh toán chi về mua chứng khoán môi giới cho khách hàng, khi thiếu hụt thanh toán (Nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 315 "Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán" liên quan đến TK 324 "Phải trả Nhà đầu tư về Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý", TK 325 "Phải trả nhà đầu tư về Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý" và các TK khác có liên quan,…

Chi trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi trả nợ vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của khách hàng (Nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 114 "Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý", TK 115 "Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý", TK 315 "Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán" và các TK khác có liên quan,…

Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền gửi của Nhà đầu tư dùng để thanh toán giao dịch chứng khoán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 114 "Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý" và TK 324 "Phải trả Nhà đầu tư về Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trên sổ chi tiết về tiền gửi của nhà đầu tư cho giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Mã số 08)

Nhận tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư chứng khoán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 114 "Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý" và TK 324 "Phải trả Nhà đầu tư về Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý" trên sổ chi tiết về tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư chứng khoán.

Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng (Mã số 10)

Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng (Mã số 11)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền trả về phí lưu ký của Nhà đầu tư cho giao dịch chứng khoán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 114 "Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý" và TK 324 "Phải trả Nhà đầu tư về Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý" trên sổ chi tiết về tiền gửi của nhà đầu tư chi trả về phí lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư.

Thu lỗi giao dịch chứng khoán (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán của khách hàng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 1372 "Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới và các TK 114 "Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý" trên sổ kế toán chi tiết.

Chi lỗi giao dịch chứng khoán (Mã số 13)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền phải trả về lỗi giao dịch chứng khoán của khách hàng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 3272 "Phải trả về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới" và các TK 114 "Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý" trên sổ kế toán chi tiết.

Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán (Mã số 14)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 323 "Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán" và TK 117 "Tiền gửi của Tổ chức phát hành" trên sổ kế toán chi tiết.

Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán (Mã số 15)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi trả hộ Tổ chức phát hành chứng khoán cho các đối tượng có liên quan.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 323 "Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán" và TK 117 "Tiền gửi của Tổ chức phát hành" trên sổ kế toán chi tiết.

Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (Mã số 20)

II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng (Mã số 30)

Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ (Mã số 31)

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (Mã số 32).

Trong đó có kỳ hạn:

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng (Mã số 33)

Tiền gửi bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán (Mã số 34)

Tiền gửi của Tổ chức phát hành (Mã số 35)

Trong đó có kỳ hạn:

Các khoản tương đương tiền (Mã số 36)

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 37)

III. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng (Mã số 40)

Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ (Mã số 41)

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (Mã số 42).

Trong đó có kỳ hạn:

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng (Mã số 43)

Tiền gửi bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán (Mã số 44)

Tiền gửi của Tổ chức phát hành (Mã số 45)

Trong đó có kỳ hạn:

Các khoản tương đương tiền (Mã số 46)

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 47)

Các chỉ tiêu nêu trên căn cứ vào số dư của các Tài khoản 114, 116 trên sổ kế toán chi tiết.

4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04-CTCK)

Báo cáo này dùng để phản ánh tình hình biến động vốn chủ sở hữu của CTCK.

Cột A: "Chỉ tiêu" phản ánh các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu.

Cột B: Thuyết minh

Cột 1, cột 2 "Số dư đầu năm N" phản ánh số dư đầu năm (bao gồm năm N-1, N) theo từng chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu.

Số liệu để ghi vào cột 1 theo từng chỉ tiêu được căn cứ vào số liệu ghi vào cột 2 được căn cứ vào sổ kế toán các TK 411, 412, 413, 414, 415, 416, 418 và 421 năm nay.

Số liệu để ghi vào cột 2 "N-1" theo từng chỉ tiêu được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 7 của báo cáo này năm trước.

Cột 3, cột 4, cột 5, cột 6 "Số tăng/giảm" phản ánh tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu theo từng chỉ tiêu.

Số liệu để ghi vào cột 3 "Tăng", cột 4 "Giảm" của năm N theo từng chỉ tiêu được căn cứ vào sổ kế toán các TK 411, 412, 413, 414, 415, 418 và 421 năm báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 5 "Tăng", cột 6 "Giảm" của năm N -1 theo từng chỉ tiêu căn cứ vào số liệu của cột 5 "Tăng"; cột 6 "Giảm" của báo cáo này năm N -1.

Cột 7, cột 8 "Số dư cuối năm" phản ánh số dư cuối năm (bao gồm N, N -1) vốn chủ sở hữu theo từng chỉ tiêu. Số liệu ghi vào cột 8 (số dư cuối năm N-1) của báo cáo này năm N được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 7 (số dư cuối năm N) của báo cáo này năm N -1.

Số liệu ghi vào cột 8 "Số dư cuối năm N" của báo cáo này năm N được căn cứ vào số dư cuối năm của các TK 411, 412, 413, 414, 415, 418 và 421 năm báo cáo.

PHẦN B. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

I. Những thông tin chung về CTCK

Trong báo cáo tài chính giữa niên độ, CTCK phải trình bày các thông tin chung sau:

a) Tên và địa chỉ của CTCK;

b) Ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc kỳ báo cáo tùy theo từng báo cáo tài chính;

c) Ngày lập báo cáo tài chính;

d) Đơn vị tiền tệ dùng để lập báo cáo tài chính.

II. Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

1.1. Nguyên tắc lập và trình bày

Việc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ phải tuân thủ các quy định chung về lập và trình bày báo cáo tài chính, cũng như các nguyên tắc riêng đối với Báo cáo tình hình tài chính năm, được quy định trong hệ thống báo cáo tài chính CTCK hiện hành.

Ngoài ra khi lập báo cáo này, CTCK phải tuân thủ các quy định sau:

- Áp dụng các chính sách kế toán về ghi nhận và đánh giá tài sản, nợ phải trả tương tự như đối với Báo cáo tình hình tài chính năm;

- Phải trình bày số liệu từ đầu niên độ đến hết ngày kết thúc mỗi quý báo cáo và số liệu so sánh từng chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất "Số đầu năm".

1.2. Cơ sở lập

- Căn cứ vào các sổ kế toán tổng hợp;

- Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm và Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ trước.

1.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) (Mẫu số B01a-CTCK)

- "Mã số" ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 "Thuyết minh" của báo cáo này dùng cho người đọc báo cáo tham chiếu số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

- Số liệu ghi vào cột 5 "Số đầu năm" của báo cáo này tại ngày kết thúc quý báo cáo được căn cứ vào số liệu của từng chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 "Số cuối quý" của báo cáo này tại ngày kết thúc quý được thực hiện theo hướng dẫn như đối với Báo cáo tình hình tài chính năm (Mẫu số B02-CTCK).

2. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

2.1. Cơ sở lập

- Căn cứ Báo cáo kêt quả hoạt động năm và Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán trong quý dùng cho các Tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

2.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (dạng đầy đủ) (Mẫu số B02a-CTCK):

- Số liệu ghi vào cột 6 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/Năm nay" của báo cáo quý này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Quý này" của báo cáo quý này cộng với số liệu cột 6 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/Năm nay" của báo cáo này quý trước. Kết quả tìm được ghi vào cột 6 của báo cáo này quý này theo từng chỉ tiêu phù hợp. Riêng đối với Quý I số liệu ghi vào cột 6 bằng số liệu ghi vào cột 4.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 ("Quý này" Năm nay) của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dạng đầy đủ được thực hiện theo hướng dẫn như đối với Báo cáo kết quả hoạt động năm - Mẫu số B02- CTCK.

- Số liệu ghi vào cột 7 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/Năm trước" của báo cáo quý này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 6 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/Năm nay" của báo cáo quý này năm trước theo từng chỉ tiêu phù hợp. Khi lập lần đầu báo cáo này, số liệu trên báo cáo năm trước không có thì để trống cột số liệu này.

- Số liệu ghi vào cột 5 "Quý này/Năm trước" của báo cáo quý này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Quý này/Năm nay" của báo cáo quý này năm trước theo từng chỉ tiêu phù hợp.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

3.1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

- CTCK lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ theo quy định đối với lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm (Mẫu số B03 (a,b)-CTCK).

3.2. Cơ sở lập

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được căn cứ vào:

- Báo cáo tình hình tài chính kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Báo cáo kết quả hoạt động kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tóm lược kỳ này năm trước;

- Các sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết của kỳ báo cáo.

3.3. Nội dung và kết cấu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ được lập theo mẫu B03a,b-CTCK quy định trong Hệ thống báo cáo tài chính CTCK.

3.4. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số liệu ghi vào cột 5 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/Năm trước" được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/Năm nay" của báo cáo này cùng kỳ năm trước ở từng chỉ tiêu phù hợp.

- Số liệu ghi vào cột 4 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/Năm nay" được lập theo quy định đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm, nhưng lấy số liệu lưu chuyển tiền lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo của niên độ kế toán hiện hành.

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

4.1. Mục đích của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ của CTCK, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của CTCK trong kỳ kế toán giữa niên độ mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

4.2. Nguyên tắc lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

- Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ CTCK phải lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc theo Mẫu số 06-CTCK.

- Phần trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Phần trình bày bằng số liệu phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo khác.

- Phần trình bày về Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán, các chính sách kế toán áp dụng tại CTCK phải thống nhất trong cả niên độ kế toán. Nếu có sự thay đổi chính sách kế toán trong các kỳ kế toán giữa niên độ phải trình bày rõ ràng lý do và những ảnh hưởng của sự thay đổi đó.

- Ngoài các nội dung quy định này, CTCK có thể trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc các nội dung khác nếu CTCK cho là trọng yếu và hữu ích cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4.3. Cơ sở lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc được lập căn cứ vào:

- Các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết;

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;

- Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ;

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc quý trước.

4.4. Nội dung và phương pháp lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu số B06-CTCK)

(1)- Nội dung Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc phải phản ánh những thông tin dưới đây:

- Các sự kiện và hoạt động mới so với báo cáo tài chính quý trước, năm trước gần nhất.

- Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và việc lập báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và thuyết minh sự ảnh hưởng của những thay đổi này.

- Thông tin trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc là các thông tin mang tính trọng yếu và chưa được trình bày trong các kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ trước. Các thông tin này phải trình bày trên cơ sở lũy kế từ đầu niên độ đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ hiện tại.

- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu để có thể hiểu được về kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

- CTCK không cần trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc các sự kiện hoặc giao dịch không trọng yếu, trừ khi cho là cần thiết.

(2)- Phương pháp lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc:

- Các phần 1, 2, 3 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc được lập tương tự như Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Phần 4 - Các chính sách kế toán áp dụng.

CTCK phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

- Phần 5 - Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

CTCK lựa chọn thông tin trọng yếu cần trình bày bằng lời hoặc bằng số liệu.

Nếu có thuyết minh bằng số liệu cho các khoản mục đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thì cần phải đánh dấu dẫn từ các báo cáo đó tới Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

CTCK phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ có thể lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm (Mẫu số B06-CTCK)./.